TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/DS-PT
Ngày: 23 - 01 - 2019
V/v tranh chấp chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hương

Bà P hạm Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thức – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23/01/2019, tại Phòng xử án dân sự - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2018, về: "Tranh chấp tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 111/2018/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6259/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 349/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1948.

Địa chỉ: E13/17, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị D – Luật sư của Văn phòng luật sư Trương Thị D, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông **Trần Văn E**, sinh năm 1944 (chết ngày 10/11/2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn E gồm có:

2.1. Bà Trần Minh H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: E13/17D, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Bà Trần Hồng I, sinh năm 1975;

Địa chỉ: A11/6, ấp 1, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Bà Trần Thị K, sinh năm 1977;

Địa chỉ: 30/2, đường BTT, Khu phố S1, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Ông Trần Diễn L, sinh năm 1987;

Địa chỉ: E12/12, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà I, bà K và ông L: Ông Trần X, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 227, đường NTS, Phường L1 quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền lập ngày 10/5/2018).

2.5. Ông Trần Tấn M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: E15/32, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.6. Ông Trần TC, sinh năm 1968;

Địa chỉ: E17/15A, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1946; Địa chỉ: Số 30, đường BTT , Khu phố S1, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Trần Thị O, sinh năm 1959; Địa chỉ: A8/41, ấp 1, xã b, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Trần Thị P, sinh năm 1955; Địa chỉ: A7/18, ấp 1, xã b, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Trần Văn R, sinh năm 1956; Địa chỉ: E15/25, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Trần Văn S, sinh năm 1963; Địa chỉ: E13/17, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Trần Thị Kh, (sinh năm 1935, chết năm 2001); Địa chỉ: E13/18, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Kh:

3.6.1. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1956; Địa chỉ: E6/13, ấp 5, xã LMX, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6.2. Bà Lê Thị KL, sinh năm 1963; Địa chỉ: A5/156, ấp 1, xã TN, huyện A,

Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6.3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1972; Địa chỉ: E13/18C, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6.4. Bà Lê Thị TX, sinh năm 1970; Địa chỉ: E12/15B, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6.5. Ông Lê Ngọc PC, sinh năm 1978;

3.6.6. Ông Lê QH, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: E13/18, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q, bà KL, ông T, bà TX, ông PC và ông QH là: Ông Lê Quang TA, sinh năm 1960; Địa chỉ: F10/271, ấp 3, xã TN, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 004144, quyển 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/7/2016 tại Văn phòng công chứng Tân Tạo).

3.6.7. Ông Lê Quang TA, sinh năm 1960; Địa chỉ: F10/271, ấp 3, xã TN, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6.8. Ông Lê Hùng TB, sinh năm 1968; Địa chỉ: E13/18B, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6.9. Bà Lê Thị TD, sinh năm 1954 (chết năm 2012); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị TD gồm:

3.6.9.1. Ông Nguyễn Văn TE, sinh năm 1953;

3.6.9.2. Ông Nguyễn Tuấn TG, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: E19/9, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6.10. Bà Lê Thị TH, sinh năm 1958 (chết năm 2015); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị TH là: Ông Lê Hữu Tr, sinh năm 1985; Địa chỉ: E13/18A, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.7. Bà Trần Minh H, sinh năm 1970; Địa chỉ: E13/17D, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.8. Bà Trần Hồng I, sinh năm 1975; Địa chỉ: A11/6, ấp 1, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.9. Bà Trần Thị K, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 30/2, đường BTT, Khu phố S1, phường TT, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.10. Ông Trần Diễn L, sinh năm 1987; Địa chỉ: E12/12, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà I, bà K và ông L là: Ông Trần X, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số 227, đường NTS, Phường L1 quận GV, Thành phố Hồ

Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 10/5/2018 tại Văn phòng công chứng QH, số công chứng: 09940, quyển số 05/TP/CC-SCC/HĐGD).

2.11. Ông Trần Tấn M, sinh năm 1973; Địa chỉ: E15/32, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.12. Ông Trần TC, sinh năm 1968; Địa chỉ: E17/15A, ấp 5, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*Bà Trần Thị C, ông Trần X, ông Trần Tấn M, Ông Trần TC, bà Trần Thị K, bà Trần Thị N, bà Trần Thị O, ông Trần Văn R và ông Trần Văn S có mặt. Ông Lê Hùng TB và ông Lê Hữu Tr có đơn xin vắng mặt.* Ông Lê Quang TA *(ông TA đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Trần Thị Quyễn, Lê Thị KL, Lê Văn T, Lê Thị TX, Lê Ngọc PC, Lê Quang QH),* Ông Nguyễn Văn TE *và ông Nguyễn TG vắng mặt không có lý do. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – bà Trần Thị C là Luật sư Trương Thị D có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/4/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/6/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Trần Thị B trình bày:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 25/6/2001 cho hộ ông Trần Văn E phần đất thuộc thửa 830 diện tích 3.219m^2, thửa 677 diện tích 1.145m^2, thửa 678 diện tích 1.423m^2. Thực tế những phần đất trên là tài sản thuộc quyền sử dụng của cha mẹ bà là ông Trần XT(sinh năm 2013, chết năm 1987) và bà Nguyễn Thị DT (sinh năm 1917, chết năm 1999). Tuy nhiên, anh em gia đình bà để cho ông Trần Văn E đứng tên đăng ký cấp quyền sử dụng đất để sau này cùng thừa hưởng. Ông E thừa nhận sự việc này tại tờ cam kết lập ngày 24/9/1997 và tại biên bản hòa giải do Ủy ban nhân dân xã B, huyện A lập ngày 14/6/2013.

Cha mẹ bà có những người con sau đây: Trần Thị B, ông Trần Văn E, Bà Trần Thị N, Bà Trần Thị O, Bà Trần Thị P, Ông Trần Văn R, Ông Trần Văn S, Bà Trần Thị Kh, (sinh năm 1935, chết năm 2001) người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Kh, bà Trần Thị Q, bà Lê Thị KL,ông Lê Văn T, bà Lê Thị TX, ông Lê Ngọc PC, ông Lê QH, ông Lê Quang TA, ông Lê Hùng TB, Bà Lê Thị TD, sinh năm 1954 (chết năm 2012) Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị TD gồm: Ông Nguyễn Văn TE, ông Nguyễn Tuấn TG; bà Lê Thị TH, sinh năm 1958 (chết năm 2015) Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị TH là: Ông Lê Hữu Tr.

Nay bà yêu cầu ông Trần Văn E chia cho bà phần đất có diện tích 200m^2 thuộc thửa 830 và 60m^2 thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn E – bị đơn:

- Bà Trần Minh H, bà Trần Hồng I, bà Trần Thị K (có Ông Trần X đại diện) trình bày:

Hộ gia đình ông Trần Văn E là chủ sử dụng phần đất với tổng diện tích 4.387m^2 thuộc các thửa đất số 830,677,678 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S883531 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 25/6/2001. Về nguồn gốc thì toàn bộ diện tích đất nêu trên do cha mẹ ông Trần Văn E cho gia đình ông E vào năm 1975. Sau đó, hộ gia đình ông E đã trực tiếp canh tác, sử dụng đất vào mục đích trồng lúa và hoa màu. Tại thời điểm này, do hộ gia đình ông E có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, việc sử dụng đất của hộ gia đình ông E là phù hợp với chính sách của nhà nước, đúng nhu cầu thực tế của người sử dụng cũng như đảm bảo giá trị kinh tế của đất nên được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Quá trình canh tác sử dụng đất của hộ gia đình ông E là ổn định, liên tục và không có bất kỳ ai khiếu nại hay tranh chấp gì. Toàn bộ diện tích đất nêu trên là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình ông E, không phải là di sản thừa kế mà bố mẹ ông E để lại. Trước đây, trong tờ cam kết ngày 24/9/1997 và biên bản hòa giải ngày 14/6/2013 ông E thừa nhận đây là phần đất do cha mẹ ông E để lại và có hứa là sẽ chia cho các anh chị em ông E một phần trong tổng diện tích đất mà hộ gia đình ông E đang sử dụng. Tuy nhiên, việc đưa ra ý kiến như trong tờ cam kết và biên bản hòa giải không phải xuất phát từ ý chí chủ quan của ông E mà do sức ép của các anh chị em trong gia đình, hơn nữa bản thân ông E cũng không biết được việc đưa ra ý kiến như vậy là ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên khác trong hộ gia đình khi những thành viên này cũng có chung quyền sử dụng đất với ông E.

Nay, các anh chị em của ông Trần Văn E khởi kiện để yêu cầu chia tài sản chung thì các ông bà không đồng ý vì đây là tài sản thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình ông E chứ không phải là tài sản chung của các đồng thừa kế như các anh em ông E trình bày trong đơn khởi kiện nên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu chia đất của anh chị em ông E.

- Ông Trần Tấn M và ông Trần TC trình bày: Cha các ông là ông Trần Văn E và mẹ là bà Lương Thị NT (chết năm 2010) chung sống có tất cả 06 người con gồm: Bà Trần Minh H, bà Trần Hồng I, bà Trần Thị K, ông Trần Tấn M, ông Trần TC.

. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 25/6/2001 cho hộ gia đình ông Trần Văn E phần đất thuộc các thửa đất số 830,677,678 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh,

thực tế phần đất này do ông bà nội của các ông để lại cho gia đình ông và gia đình ông để cha của ông là Trần Văn E đứng tên để sau này cùng thừa hưởng. Nay các cô, chú khởi kiện cha ông để yêu cầu chia đất thì các ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị N trình bày: Bà đồng ý về quan hệ nhân thân và tài sản do cha mẹ bà để lại giống như ý kiến của bà Trần Thị B. Nay bà yêu cầu ông Trần Văn E chia cho bà phần đất có diện tích 300m^2 thuộc thửa 830 và 60m^2 thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị O trình bày: Bà đồng ý về quan hệ nhân thân và tài sản do cha mẹ bà để lại giống như ý kiến của bà Trần Thị B. Nay bà yêu cầu ông Trần Văn E chia cho bà phần đất có diện tích 60m^2 thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị P trình bày: Bà đồng ý về quan hệ nhân thân và tài sản do cha mẹ bà để lại giống như ý kiến của bà Trần Thị B. Nay bà yêu cầu ông Trần Văn E chia cho bà phần đất có diện tích 60m^2 thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trần Văn R trình bày: Ông đồng ý về quan hệ nhân thân và tài sản do cha mẹ bà để lại giống như ý kiến của bà Trần Thị B. Nay ông yêu cầu ông Trần Văn E chia cho ông phần đất có diện tích 150 m^2 thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Trần Văn S trình bày: Ông đồng ý về quan hệ nhân thân và tài sản do cha mẹ bà để lại giống như ý kiến của bà Trần Thị B. Nay ông yêu cầu ông Trần Văn E chia cho ông phần đất có diện tích 150 m^2 thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Quang TA trình bày: Ông đồng ý về quan hệ nhân thân và tài sản do ông bà ngoại của ông để lại giống như ý kiến của bà Trần Thị B. Nay ông yêu cầu ông Trần Văn E chia cho ông phần đất có diện tích 200m^2 thuộc thửa 830 và 60m^2 thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Hùng TB trình bày: Ông là con của bà Trần Thị Kh (chết năm 2001), vụ việc bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn E chia tài sản chung tại phần đất thuộc thửa 677, 830 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông xác định không tranh chấp và yêu cầu chia gì trong vụ án này, do các Dì và Cậu của ông quyết định, không liên quan gì đến ông và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

- Ông Nguyễn Văn TE trình bày: Ông là chồng của bà Lê Thị Cuống (chết năm 2012), là con rể của bà Trần Thị Kh (chết năm 2001), vụ việc bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn E chia tài sản chung tại phần đất thuộc thửa 677, 830 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông xác định

không tranh chấp và yêu cầu chia gì trong vụ án này, do các Dì và Cậu của ông quyết định, không liên quan gì đến ông và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

- Ông Nguyễn Tuấn TG trình bày: Ông là con của bà Lê Thị TD (chết năm 2012), là cháu ngoại của bà Trần Thị Kh (chết năm 2001), vụ việc bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn E chia tài sản chung tại phần đất thuộc thửa 677, 830 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông xác định không tranh chấp và yêu cầu chia gì trong vụ án này, do các Dì và Cậu của ông quyết định, không liên quan gì đến ông và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

- Ông Lê Hữu Tr trình bày: Ông là con của bà Lê Thị TH (chết năm 2012), là cháu ngoại của bà Trần Thị Kh (chết năm 2001), vụ việc bà Trần Thị B khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn E chia tài sản chung tại phần đất thuộc thửa 677, 830 tờ bản đồ số 4, xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông xác định không tranh chấp và yêu cầu chia gì trong vụ án này, không liên quan gì đến ông và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 111/2018/DS-ST ngày 25/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị C đối với ông Trần Văn E về việc chia tài sản chung là phần đất diện tích 4.387m^2 thuộc các thửa đất số 830, 677, 678 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của các ông bà Trần Thị N, Trần Thị O, Trần Thị P, Trần Văn R, Trần Văn S, Lê Thị Q, Lê Thị KL, Lê Văn T, Lê Thị TX, Lê Ngọc PC*, Lê Quang QH, Lê Quang TA đối với ông Trần Văn E về việc chia tài sản chung là phần đất diện tích 4.387m^2 thuộc các thửa đất số 830, 677, 678 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.*

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

2.1. Bà B được miễn nộp án phí. Hoàn lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 08817 ngày 14/4/2016 và 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020260 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

2.2. Bà N được miễn nộp án phí. Hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020259 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

2.3. Bà O chịu 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà O đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 0020262 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà O phải nộp thêm 700.000 đồng.

2.4. Bà P chịu 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà P đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 0020261 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà P phải nộp thêm 700.000 đồng.

2.5. Ông R chịu 2.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do Ông R đã nộp 375.000 đồng theo biên lai số 0020263 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Ông R phải nộp thêm 1.875.000 đồng.

2.6. Ông S chịu 2.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do Ông S đã nộp 375.000 đồng theo biên lai số 0020264 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Ông R phải nộp thêm 1.875.000 đồng.

2.7. Các ông bà Q, KL, T, TX, PC, QH, TA cùng chịu 3.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông Hải đã nộp 650.000 đồng theo biên lai số 0020411 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Các ông bà Q, KL, T, TX, PC, QH, TA phải nộp thêm 3.250.000 đồng.

2.8. Bà B chịu 16.000.000 đồng chi phí đovẽ, 600.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 1.000.000 đồng chi phó định giá; Bà B đã nộp đủ chi phí đo vẽ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự cũng như các quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 04/7/2018, nguyên đơn là bà Trần Thị C nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – bà Trần Thị C là Luật sư Trương Thị D trình bày yêu cầu kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của nguyên đơn như sau: Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về nguồn gốc hai thửa đất tranh chấp là 677 và 830, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận là của ông Trần Văn XT và bà Nguyễn Thị DT (cha mẹ của bà C và ông E). Quá trình sử dụng đất, ông XT và bà DT có đưa vào Tập đoàn 47 và sau này khi tập đoàn tan rã thì phần đất này đã được trả về cho ông XT và bà DT. Thực tế, ông XT, bà DT và các con là những người nông dân, trực tiếp sử dụng phần đất này để canh tác, nhưng lại giao cho ông E đăng ký kê khai để sau này các anh em trong gia đình cùng thừa hưởng. Chính bản thân ông E cũng thừa nhận toàn bộ sự thật nên đã lập Tờ cam kết ngày 24/9/1997 và biên bản hòa giải ngày 14/6/2013 tại

Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B ông E cũng đồng ý chia các thửa đất này cho các anh chị em của mình. Đây là ý chí của ông E, bởi lẽ khi ông E lập Tờ cam kết ngày 24/9/1997, thì đất thời điểm đó cấp cho cá nhân ông E. Ngày 15/6/2001, Ủy ban nhân dân huyện A cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng lại cấp cho hộ gia đình ông E, điều này là không có cơ sở và cũng không được cấp sơ thẩm làm rõ.

Mặt khác, nếu cho rằng các thửa đất này cấp cho hộ gia đình ông E, thì tổng diện tích được cấp là 5.787m^2, cá nhân ông E đồng ý cho bà C diện tích 200m^2 thửa 830 và 60m^2 thửa 677 là chưa vượt quá phần của ông E trong tổng diện tích được cấp. Ông E cũng đã làm hợp đồng tặng cho bà C phần đất 200m^2 thửa 830, mặc dù hợp đồng này chưa hoàn tất thủ tục theo đúng quy định nhưng đó là ý chí của ông E. Hơn nữa, trong 06 người con của hộ gia đình ông E thì có 02 người là ông Trần Tấn M và Ông Trần TC cũng đồng ý chia cho bà C phần đất này, nên yêu cầu khởi kiện của bà C là hoàn toàn phù hợp. Thực tế, ông E không chỉ cho bà C đất mà còn cho các anh chị em khác của mình, việc cho này được thực hiện cùng thời điểm và những người này cũng đã được tách thửa đối với phần đất được cho. Hơn nữa, theo lời khai của ông Trần Tấn M tại phiên tòa hôm nay thì nếu tách cho bà C 200m^2 sẽ không đủ diện tích để tách thửa, nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Phía nguyên đơn cho rằng phần đất này ông E được cha là ông Trần Văn XT cho vào năm 1975 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh tại văn bản số 18055/VPĐK-KTĐC ngày 11/12/2018 cũng có ý kiến là cần phải hỏi cơ quan chức năng về quá trình đăng ký kê khai sử dụng đất, nhưng chưa có văn bản hỏi cơ quan chức năng là thiếu sót. Từ những phân tích nói trên, tôi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm. Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm điều tra chưa đầy đủ nên tôi đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- Nguyên đơn – bà Trần Thị C phát biểu: Tôi có cùng ý kiến với Luật sư của tôi và không bổ sung thêm.

- Ông Trần X là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Trần Minh H, Trần Hồng I, Trần Thị K và Trần Diễn L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày: Toàn bộ diện tích đất 5.787m^2 thuộc các thửa 830, 677, 678 là tài sản của ông E, bà NT sử dụng từ năm 1975, quá trình sử dụng đất ông bà đã đăng ký kê khai và nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật, ông bà có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và việc sử dụng đất phù hợp với chính sách đất đai của Nhà nước, nên được cấp đất theo đúng quy định của pháp luật. Còn việc năm 1995 đất này cấp cho ông E, bà NT; năm 2001 đổi giấy chứng nhận lại ghi cấp cho hộ gia đình ông E cũng hoàn toàn đúng quy định vì cả hộ gia đình ông E cùng sử dụng phần đất này, khi cấp đổi ông E và bà NT cũng không có khiếu nại gì đối với việc này. Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp là tài sản của ông XT và bà DT nhưng thực tế ông XT và bà DT

không sử dụng đất, không đăng ký kê khai theo quy định. Năm 1997 ông E lập tờ cam kết cho bà C đất nhưng không được sự đồng ý của bà NT là vợ ông E nên tờ cam kết này không hợp pháp. Năm 2013, Nhà nước đã cấp phần đất này cho hộ gia đình ông E, nhưng chỉ có ông E đồng ý chia đất cho bà C còn các thành viên khác trong hộ gia đình không đồng ý, nên văn bản này cũng không phù hợp, vì đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp khác của các thành viên khác trong hộ gia đình. Cấp sơ thẩm đã xác minh làm rõ các tình tiết trong vụ án, cấp phúc thẩm cũng đã có văn bản thu thập thêm chứng cứ để xác định rõ việc kê khai, đăng ký đất qua các thời kỳ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bả Nhạn về việc sửa án sơ thẩm cũng như hủy án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Trần Tấn M và Ông Trần TC (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cùng trình bày: Chúng tôi có cùng ý kiến như Luật sư của nguyên đơn trình bày, chúng tôi là con của bị đơn nhưng việc cha chúng tôi cho nguyên đơn đất là sự thật, nhưng do bà C tin lời cha tôi nên không tách thửa riêng như những người khác mà gộp lại để bán chung, sau này ông E thay đổi không cho nữa. Nay chúng tôi vẫn đồng ý cho bà C đất nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Bà Trần Thị N, bà Trần Thị O, bà Trần Thị P, ông Trần Văn R, ông Trần Văn S cùng trình bày: Chúng tôi không đồng ý với bản án sơ thẩm, nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không kháng cáo. Nay chúng tôi đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và yêu cầu độc lập của chúng tôi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn – bà Trần Thị C làm trong thời hạn luật định, hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thể hiện cụ Trần Văn XT(chết 1987) và cụ Nguyễn Thị DT(chết năm 1999) có 10 người con gồm các ông, bà: Trần Thị C, Trần Văn E, Trần Thị N, Trần Văn R, Trần Thị P, Trần Thị O, Trần Văn S, Trần Thị Kh (chết 2001, có chồng tên Lê Văn Long (chết năm 2014) và các con gồm: bà Q, bà KL, ông T, bà TX, ông PC và ông QH, Lê Thị TD(chết năm 2012, có chồng là Nguyễn Văn TE và con là Nguyễn TG), bà Lê Thị TH (chết 2015, có con là Lê Hữu TR). Cụ XT và cụ DT chết không để lại di chúc.

Theo hồ sơ, tài liệu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện A lập năm 2001, thì đất có nguồn gốc do Cụ XT và cụ DT để lại, nhưng cấp cho hộ gia đình ông E. Tại tờ cam kết năm 1997 và biên bản hòa giải năm

2013 ông E đồng ý chia đất các thửa 830 và 677 cho các anh em của mình cùng hưởng, nhưng đây chỉ là ý kiến của cá nhân ông E, không có sự đồng ý của các thành viên khác trong hộ gia đình, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người này, nên các tài liệu này không đủ căn cứ để xem xét.

Căn cứ công văn số 964/UBND ngày 02/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện A và công văn số 934/UBND ngày 16/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B, huyện A, thì hai thửa đất 830, 677 do hộ gia đình ông Trần Văn E đăng ký kê khai, sử dụng, đất nông nghiệp nên không thu thuế. Như vậy, các đương sự đều thừa nhận đất có nguồn gốc của Cụ XT và cụ DTnhưng hộ gia đình ông E là người trực tiếp sử dụng đất, đăng ký kê khai theo đúng quy định nên Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông E là phù hợp quy định tại Điều 2, Điều 3 của Luật Đất đai năm 1993. Các thửa đất này là tài chung của hộ gia đình ông E, không phải là di sản của Cụ XT và cụ DT chết để lại.

Tại cấp phúc thẩm, bà C cung cấp hợp đồng tặng cho đất (giấy tay) có nội dung ông E tặng cho bà C 200m^2 thửa 830, nhưng đây là bản viết tay, không có công chứng, chứng thực theo quy định, không ghi ngày tháng năm nên hợp đồng này cũng không có hiệu lực.

Với những nhận xét nói trên thấy rằng, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không rõ ràng nên cần chỉnh, sửa lại cách tuyên án cho chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

[1.1] Về thủ tục:

Ngày 25/6/2018, Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm. Ngày 04/7/2018, nguyên đơn là bà Trần Thị C nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bà Trần Thị C được nộp trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, hợp lệ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông bà: Trần Minh H, Trần Hồng I, Trần Thị K, Trần Diễn L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cùng ủy quyền cho ông Trần X đại diện; các ông, bà: Trần Thị Q, Trần Thị Kim KL, Lê Văn T, Lê Thị TX, Lê Ngọc PC và Lê QH (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cùng ủy quyền cho Ông Lê Quang TA đại diện, các văn bản ủy quyền hợp lệ, nên chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Hùng TB và ông Lê Hữu Trải (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có đơn xin vắng mặt. Ông Nguyễn Văn TE và ông Nguyễn Tuấn TG đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Khoản 2 và Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Trần Thị N, Trần Thị O, Trần Thị P, Trần Văn R, Trần Văn S, Lê Quang Hải (ông TA đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Trần Thị Q, Trần Thị Kim KL, Lê Văn T, Lê Thị TX, Lê Ngọc PC và Lê QH) không rút đơn yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[1.2] Về việc cung cấp, thu thập tài liệu, chứng cứ tại cấp phúc thẩm:

Bà Trần Thị C cung cấp bản phôtô "Hợp đồng cho, tặng QSDĐ" không ghi ngày tháng năm (giấy tay, không có công chứng, chứng thực) nội dung ông Trần Văn E và 06 người con tặng cho bà Trần Thị C diện tích 200m^2 thửa đất 830, tờ bản đồ số 4, ấp 5, xã Vĩnh Lộc B, huyện A. Các đương sự khác không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

Theo đơn yêu cầu của ông Trần Tấn H (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đề ngày 15/10/2018 về việc thu thập các thông tin kê khai, đăng ký đối với các thửa đất số 830, 677, tờ bản đồ số 4, xã Vĩnh Lộc B, huyện A; Tòa án đã có Quyết định số 6444/2018/QĐ-CCTLCC ngày 17/10/2018 yêu cầu Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp các tài liệu nói trên. Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 18055/VPĐK-KTĐC ngày 11/12/2018 cung cấp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – bà Trần Thị C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 830 và 677 từ trước đến nay như sau:

Theo công văn số 964/UBND ngày 02/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 217) và công văn số 934/UBND ngày 16/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 216) thì, hai thửa đất 830 và 677 do ông Trần Văn E đăng ký kê khai, đất nông nghiệp nên không thu thuế.

Căn cứ công văn số 18055/VPĐK-KTĐC ngày 11/12/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh và các tài liệu, chứng cứ do cơ quan này cung cấp có nội dung:

Đối với thửa đất 830, tờ bản đồ số 4:

- Theo tài liệu trước năm 1975: Thuộc một phần bằng khoán số 26, tờ bản đồ số 3C, nhằm lô số 32 và 33, tờ bản đồ số 3, diện tích: 3.277m^2 do ông Lê Văn Đãi đứng bộ;

- Theo tài liệu Chỉ thị 299/Ttg (sổ mục kê): Một phần thửa 1136, một phần đường, tờ số 7, diện tích: 3.020m^2 (đất 2L), do Tập đoàn 47 đăng ký;

- Theo tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB: Không có tài liệu ai là người đăng ký sử dụng;

- Theo tài liệu bản đồ địa chính (pháp lý 2006) và Sổ dã ngoại: Thuộc một phần thửa 16, một phần đường, Tờ bản đồ số 74, diện tích: 3.149,8m^2 (TV), do ông Trần Văn E đăng ký kê khai.

Đối với thửa đất 677, tờ bản đồ số 4:

- Theo tài liệu trước năm 1975: Thuộc một phần bằng khoán số 29, 32, tờ bản đồ số 3C. Trong đó, bằng khoán số 29 có diện tích 3.760m^2, nhằm lô số 42, 43, tờ bản đồ số 3 do Hồ Văn Thiết đứng bộ; còn khoán số 32 có diện tích 2.480m^2, nhằm lô số 44, tờ bản đồ số 3 do Lê Văn Đãi đứng bộ;

- Theo tài liệu Chỉ thị 299/Ttg (sổ mục kê): Thuộc một phần thửa 863, 872, một phần đường, tờ bản đồ số 7. Thửa 863 có diện tích 1.710m^2 (ĐM) do Lê Văn Long + Xình đăng ký sử dụng; Thửa 872 có diện tích 50.522m^2 (T), đất thổ tập trung;

- Theo tài liệu Chỉ thị 02/CT-UB: Thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 4, diện tích: 1.145m^2, do ông Trần Văn E đăng ký sử dụng;

- Theo tài liệu bản đồ địa chính (pháp lý 2006) và Sổ dã ngoại: Thuộc một phần thửa 169, 170, một phần đường, tờ bản đồ số 70. Trong đó, thửa 169 có diện tích 939,3m^2 (1L) do ông Hồ Văn Bút đăng ký sử dụng; thửa 170 có diện tích 3.343, 3m^2 (1L) do ông Trần Văn E đăng ký sử dụng.

Xét thấy, tuy các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc các thửa đất 830 và 677, tờ bản đồ số 4 do cha mẹ bà Trần Thị C và ông Trần Văn E là cụ Trần Văn XT và cụ Nguyễn Thị DT để lại. Nhưng căn cứ các tài liệu đã trích dẫn nói trên thì hai thửa đất này trước đây do cụ Lê Văn Đãi đứng bộ; trong đó thửa 830 đã được đưa vào Tập đoàn 47 quản lý (tài liệu kê khai 299/Ttg), sau đó ông Trần Văn E đăng ký sử dụng (tài liệu bản đồ địa chính).

Đối với thửa đất 677, theo tài liệu Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì có tên ông XT cùng ông Lê Văn Long đăng ký sử dụng diện tích 1.710m^2 (tài liệu Chỉ thị 299/Ttg và sổ mục kê). Nguyên đơn cho rằng ông XT này là Trần Văn Xình, là cha của ông Trần Văn E nhưng nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai này. Mặt khác nếu có việc ông Trần Văn XT(cha của ông Trần Văn E) đăng ký kê khai thửa đất này trong sổ mục kê thì theo

quy định của pháp luật sổ mục kê đất cũng không được coi là một trong các loại giấy tờ để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai 2003, nên thửa đất này cũng không phải là di sản thừa kế của cụ Trần Văn XTvà cụ Nguyễn Thị DTchết để lại như lời khai của nguyên đơn. Mặt khác, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận hộ gia đình ông Trần Văn E đã trực tiếp canh tác, sử dụng đất để trồng lúa và hoa màu. Lời khai của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp, theo đó ông Trần Văn E là người đăng ký sử dụng thửa 830 (theo tài liệu bản đồ địa chính) và thửa 677 (theo tài liệu Chỉ thị 02/CT).

Theo quy định tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 thì:

"*1. Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

2. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam..."

Việc sử dụng đất của hộ gia đình ông Trần Văn E phù hợp với các quy định của pháp luật, đúng nhu cầu thực tế của người sử dụng đất, sử dụng ổn định, liên tục trong một thời gian dài, không có ai tranh chấp. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 131/QSDĐ ngày 19/4/1995, cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 883533 (số vào sổ: 131/QSDĐ ngày 25/6/2001 theo quyết định số: 102/QĐ-UB ngày 19/4/1995) cho hộ gia đình ông Trần Văn E đối với các thửa đất 677, 830 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh, là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét chứng cứ mà bà Trần Thị C cung cấp để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình đó là: Tờ cam kết ngày 24/9/1997 do ông Trần Văn E lập (bút lục 114) và biên bản hòa giải do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 14/6/2013 (bút lục 110). Tại các tài liệu này, ông Trần Văn E đồng ý chia tiếp các thửa đất 830, 677,…tờ bản đồ số 4 cho các anh chị em của ông cùng thừa hưởng, thấy rằng:

Theo giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ số 002772 do Công an huyện A cấp ngày 01/01/1977, thì hộ gia đình ông Trần Văn E tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 gồm có: ông Trần Văn E, bà Lương Thị Nga, Ông Trần TC, bà Trần Minh H, ông Trần Tấn M, ông Trần Hồng I và bà Trần Thị K.

Theo sổ hộ khẩu gia đình số: 160032738 do Công an huyện A cấp ngày 15/5/1998, thì các thành viên sử dụng đất trong hộ gia đình ông Trần Văn E tại

thời điểm cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 gồm có những người nói trên và ông Trần Diễn L.

Sau khi bà Lương Thị Nga vợ ông Trần Văn E chết (ngày 28/02/2010) và không để lại di chúc. Các đồng thừa kế của bà NT tại thời điểm này chỉ còn ông E và 06 người con chung giữa bả Nga và ông E tiến hành kê khai di sản thừa kế của bà NT, các con bà NT cùng tặng cho phần quyền thừa kế mà mình được hưởng từ di sản của mẹ là bà NT cho ông E, đồng thời ủy quyền cho ông E đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/11/2012, ông Trần Văn E (đại diện hộ gia đình) đã được Ủy ban nhân dân huyện A cập nhật đăng ký di sản thừa kế.

Như vậy, ý kiến của ông E về việc đồng ý chia các thửa đất 830 và 677 cho các anh chị em ông tại tờ cam kết ngày 24/9/1997 và biên bản hòa giải ngày 14/6/2013 chỉ là ý kiến cá nhân của ông E, không có sự đồng ý của các thành viên còn lại trong hộ gia đình ông E gồm các ông, bà: Phúc, H, Phong, Phú, Phấn và Phước. Mặt khác, trong tờ cam kết ngày 24/9/1997 ông E thừa nhận đất này do mẹ ông là Nguyễn Thị DTđược thừa hưởng, nhưng căn cứ theo tài liệu kê khai đăng ký đất qua các thời kỳ thì cụ Nguyễn Thị DTkhông đăng ký kê khai các thửa đất này.

Xét "Hợp đồng cho, tặng QSDĐ" không ghi ngày tháng năm (giấy tay, không có công chứng, chứng thực) do bà C cung cấp tại cấp phúc thẩm, thấy rằng: Bà B cung cấp bản phôtô, không cung cấp được bản chính hợp đồng này; hợp đồng không có công chứng, chứng thực; hợp đồng không ghi ngày tháng năm nên không xác định được thời điểm lập hợp đồng là trước hay sau ngày bà Lương Thị Nga chết, lập trong hay ngoài thời hạn sử dụng đất vì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 113) thì thời hạn sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông trần Văn E đến năm 2015. Phía bị đơn (có ông Trần X đại diện) không thừa nhận các ông bà: H, Phú, Phấn, Phước có ký tên vào hợp đồng này. Vì vậy, tài liệu này không phải là chứng cứ để được xem xét theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, các nội dung trong phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tuyên không rõ ràng, đánh số các phần không theo thứ tự nên cần phải chỉnh sửa lại cách tuyên án cho chính xác, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Trần Thị C phải nộp, nhưng bà C (sinh năm 1948) là người cao tuổi, nên căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật Người cao tuổi, nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm nêu trên cho bà C. Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 2 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ các Khoản 1,2,3 Điều 100 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 2 Luật số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc Hội quy định về Người cao tuổi;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – bà Trần Thị C và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Trần Thị C đối với ông Trần Văn E về việc chia tài sản chung là phần đất diện tích 200m^2 thuộc thửa 830 và 60m^2 thuộc thửa 677 nằm trong tổng diện tích 4.387m^2 đất còn lại, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 883533, số vào sổ: 131/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 25/6/2001 cho hộ gia đình ông Trần Văn E (cập nhật thay đổi ngày 06/6/2007 và ngày 30/11/2012).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: Trần Thị N, Trần Thị O, Trần Thị P, Trần Văn R, Trần Văn S, Lê Thị Quyễn, Lê Thị Kim KL, Lê Văn T, Lê Thị TX, Lê Ngọc PC, Lê QH, Lê Quang Hải về việc yêu cầu bị đơn - ông Trần Văn E chia tài sản chung là diện tích đất thuộc các thửa đất số 830, 677 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc

B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong tổng diện tích đất còn lại là 4.387m^2 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 883533, số vào sổ: 131/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 25/6/2001 cho hộ gia đình ông Trần Văn E (cập nhật thay đổi các ngày 06/6/2007, 30/11/2012), cụ thể:

2.1. Bà Trần Thị N diện tích 300m^2 thuộc thửa 830 và 60m^2 thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.2. Bà Trần Thị O diện tích 60m^2 thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.3. Bà Trần Thị P diện tích 60m^2 thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.4. Ông Trần Văn R diện tích 150m^2 thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.5. Ông Trần Văn S diện tích 150m^2 thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh;

2.6. Bà Lê Thị Quyễn, bà Lê Thị Kim KL, ông Lê Văn T, bà Lê Thị TX, ông Lê Ngọc PC, ông Lê QH và Ông Lê Quang TA diện tích 200m^2 thuộc thửa 830 và 60m^2 thuộc thửa 677, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Vĩnh Lộc B, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng:

3.1. Bà B được miễn nộp án phí. Hoàn lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 08817 ngày 14/4/2016 và 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020260 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3.2. Bà N được miễn nộp án phí. Hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020259 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3.3. Bà O chịu 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà O đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 0020262 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà O phải nộp thêm 700.000 đồng.

3.4. Bà P chịu 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà P đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 0020261 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà P phải nộp thêm 700.000 đồng.

3.5. Ông R chịu 2.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông R đã nộp 375.000 đồng theo biên lai số 0020263

ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Ông R phải nộp thêm 1.875.000 đồng.

3.6. Ông S chịu 2.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông S đã nộp 375.000 đồng theo biên lai số 0020264 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Ông R phải nộp thêm 1.875.000 đồng.

3.7. Các ông bà Q, KL, Thanh, Thu, PC, QH, TA cùng chịu 3.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông TA đã nộp 650.000 đồng theo biên lai số 0020411 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Các ông bà Q, KL, Thanh, Thu, PC, QH, TAphải nộp thêm 3.250.000 đồng.

3.8. Bà B chịu 16.000.000 đồng chi phí đo vẽ, 600.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 1.000.000 đồng chi phí định giá; Bà B đã nộp đủ chi phí đo vẽ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị C không phải nộp. Hoàn trả cho bà Trần Thị C số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2018/0005445 ngày 04/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện Bình Chánh, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án (T/30).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Ánh